

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/DS- ST

Ngày: 01-02-2018

“v/v **Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lâm Thị Kim Xuyên.

Ông Phan Văn Truyện.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 01-02-2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân **thị xã T** xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2017/TLST-DS ngày 09/11/2017 về việc “**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2017/QĐXX-ST-DS ngày 19/12/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số 54, ấp Bàu Mua, xã Thạnh Hưng, thị xã T, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp 1, xã Thạnh Trị, thị xã T, tỉnh A (có mặt).

Bị đơn: ông C, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã T, tỉnh A (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị V, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Đường Lê Công Uẩn, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh A (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2017 và đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 20/12/2017, lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa trình bày:

Vào lúc 19 giờ 00 phút ngày 29/9/2016, tại nhà ông Tôn, **ông T** cho ông Văn Tmượn số tiền tổng cộng là 350.000.000đ, **ông T** là người đưa tiền, ông Văn T và bà C là người nhận tiền. Lúc đầu, ông Văn Tmượn **ông T** số tiền 250.000.000đ hai bên có làm giấy mượn tiền do ông Hải viết, **ông T** và ông Tôn, bà C cùng ký tên. Sau khi giao tiền xong, ông Văn T tiếp tục mượn **ông T** số tiền 100.000.000đ hai bên có làm giấy nhận nợ tiếp theo, giấy này là do cháu ngoại ông Văn T viết (Lâm Thị Hồng Ngân, 14 tuổi con gái bà Châu). Đối với giấy mượn tiền số tiền 250.000.000đ ông chỉ yêu cầu mình ông Văn T phải trả, không không yêu cầu bà Lê Thị C phải trả số tiền trên. Đây là ý chí tự nguyện của **ông T**. Ông Văn T đã trả được 10.000.000đ tiền lãi.

Đối với biên nhận mượn nợ ngày 29/8/2017 số tiền là 518.000.000đ (đây là số tiền 350.000.000đ tiền gốc cộng với số tiền lãi là 4% tính từ ngày 29/9/2016 đến ngày 29/9/2017 tổng cộng là 168.000.000đ) biên nhận mượn nợ này là do một người ở trong nhà trọ (Tân Tiến), không biết tên địa chỉ, người này chỉ đến trọ rồi đi đã viết và ông Văn T là người ký tên. Ngày 29/8/2017, hai bên không giao nhận tiền mà chỉ làm giấy cộng lại tiền gốc và lãi của 02 giấy nhận nợ và giấy mượn tiền ngày 29/9/2016 và ông yêu cầu ông Văn T ký tên.

Trước đây ngày 03/10/2017, **ông T** khởi kiện **yêu cầu ông Văn T phải trả số tiền 518.000.000đ theo biên nhận mượn nợ ngày 29/8/2017** không có yêu cầu tính lãi. Nay **ông T** thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: **Ông T** yêu cầu ông Văn T phải trả **ông T** số tiền 100.000.000đ ông Văn Tmượn **ông T** trong giấy nhận nợ ngày 29/9/2016 và một nửa số tiền là 125.000.000đ trong giấy mượn tiền 250.000.000đ ngày 29/9/2016 của bà C và ông Tôn. Tổng cộng **ông T** yêu cầu ông **ông Văn T phải trả ông T** số tiền gốc là 225.000.000đ và yêu cầu ông Văn T phải trả lãi suất là 0,75%/01 tháng tính từ ngày 29/9/2016 đến nay là ngày 01/02/2018 là 16 tháng 03 ngày là 27.196.000đ nhưng ông Văn T đã trả **ông T** được số tiền lãi là 10.000.000đ nên **ông T** đồng ý trừ vào số tiền trên. Tổng cộng **ông T** yêu cầu ông Văn T phải trả số tiền gốc và lãi là $225.000.000đ + 27.169.000đ - 10.000.000đ = 242.169.000đ$.

Người bị kiện ông Văn T trình bày trong bản tự khai và các biên bản hòa giải như sau:

Ông thừa nhận số tiền ông vay ông T là 100.000.000đ và có viết giấy nhận nợ ngày 29/9/2016 do cháu gái ông tên Lâm Thị Hồng Ngân 14 tuổi con bà C ghi ông và ông T cùng ký tên. Ngoài ra, ông không vay mượn gì của ông T.

Ông cho rằng lúc đầu ông với bà C mượn ông T 250.000.000đ hai bên có làm có giấy mượn tiền do ông Phạm Hoàng Hải viết. Sau khi ông Hải về, ông đã đưa lại cho ông T số tiền 150.000.000đ trong số 250.000.000đ ông giữ lại 100.000.000đ hai bên đã thống nhất xé bỏ giấy mượn tiền 250.000.000đ và làm thay thế lại bằng giấy nhận nợ 100.000.000đ nhưng chỉ mình ông xé còn ông T không xé giấy mượn tiền 250.000.000đ trước mà còn giữ lại. Hai bên không có làm văn bản thay thế mà tự ngầm hiểu. Số tiền 250.000.000đ là ông T cho bà C không phải số tiền ông mượn của ông T.

Khi ông đưa tiền lại cho ông T số tiền 150.000.000đ có bà C (là con ruột ông) và cháu Ngân (là cháu ngoại ông) biết. Ngoài ra, không ai thấy, ai biết sự việc này.

Ông đã trả ông T được 10.000.000đ tiền lãi.

Nay ông đồng ý trả ông T 100.000.000đ ông đã mượn. Ngoài ra, không đồng ý trả số tiền nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà C có ý kiến trong bản tự khai ngày 26/12/2017 như sau:

Bà cho rằng số tiền 150.000.000đ ngày 29/9/2016 là do ông T cho bà sau khi rủ bà xuống nhà trọ dưới cây xăng bà Bình ngủ và cho bà chiếc xe Nouvo5 sau đó chiếc xe Nouvo5 ông T đã đổi lại cho bà chiếc xe Wavers. Ngoài ra, ông T còn cho bà một chiếc xe đạp điện, một tivi và hai chiếc điện thoại. Còn giấy mượn tiền ngày 29/9/2016 bà và ông Văn T ký biên nhận nợ là giấy tờ không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu ý kiến:

Về mặt hình thức: Từ giai đoạn thụ lý đến khi xét xử, Tòa án chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, xác định đúng tư cách của bên tham gia tố tụng, đảm bảo các bên tham gia tố tụng được quyền tranh tụng tại tòa.

Về mặt nội dung đề nghị Tòa án xem xét như sau: Đối với giấy nhận nợ số tiền 100.000.00đ ngày 29/9/2016 ông Văn T thừa nhận có vay của ông T và đồng ý trả ông T số tiền trên. Đối với giấy mượn tiền cùng ngày 29/9/2016 với số tiền vay là 250.000.000đ bà C và ông Văn T đều không đồng ý trả ông T số tiền 250.000.000đ. Tuy nhiên, ông Văn T thừa nhận ông T có giao cho ông Văn T số tiền 250.000.000đ ông Văn T và bà C có nhận số tiền trên. Như vậy, thực tế có việc giao và nhận tiền giữa hai bên. Sau đó, ông Văn T cho rằng đã giao lại cho ông Văn T 150.000.000đ và hai bên thống nhất xé giấy mượn tiền 250.000.000đ làm lại giấy nhận nợ 100.000.000đ nhưng ông Văn T không có chứng cứ chứng minh cho việc giao lại cho ông T số tiền 150.000.000đ cùng như không chứng minh được có sự việc xé giấy mượn tiền 250.000.000đ và làm lại giấy nhận nợ 100.000.000đ. Trong giấy mượn tiền 250.000.000đ ông T chỉ khởi kiện ông Văn T phải trả một nửa số tiền trên là 125.000.000đ còn một nửa 125.000.000đ của bà C ông T không khởi kiện nên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông Văn T phải trả số tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện ông Văn T, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp Bàu Mua, xã Thanh Hưng, thị xã T, tỉnh A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại **Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.**

Bị đơn ông Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà C có lời khai trong hồ sơ và không có mặt trong phiên xét xử ngày hôm nay nhưng đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các lần hòa giải ngày 09/11/2017, ngày 29/11/2017 và quyết định xét xử ngày 19/12/2018 và quyết định hoãn phiên tòa

ngày 18/01/2018 nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2] Đối với giấy nhận nợ ngày 29/9/2016, ông Văn T vay ông T với số tiền 100.000.000đ tại biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2017, biên bản hòa giải ngày 29/11/2017, biên bản hòa giải ngày 20/12/2017, ông Văn T thừa nhận có vay của ông T và đồng ý trả ông T số tiền trên. Đồng thời trong biên nhận nợ có ghi thời hạn trả nợ là tháng 12 năm 2017. Ngày 03/10/2017 ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu trả số nợ trên thời hạn trả nợ chưa đến nhưng ngày 20/12/2017, ông T làm đơn khởi kiện thay đổi yêu cầu và đến ngày hôm nay thời hạn trả nợ đã đến nên chấp nhận xem xét yêu cầu khởi kiện của ông T về phần này.

[2] Đối với giấy mượn tiền cùng ngày 29/9/2016 với số tiền vay là 250.000.000đ có nội dung ông T cho ông Văn T và con gái ông Văn T bà Lê Thị C đồng mượn số tiền 250.000.000đ trong đó có chữ ký của ông Văn T và bà V. Trong bản tự khai của bà C và biên bản lấy lời khai đối với ông Văn T cũng như các phiên hòa giải của Tòa án ông Văn T và bà C đều không đồng ý trả ông T số tiền 250.000.000đ. Tuy nhiên, trong biên bản hòa giải các ngày 29/11/2017, ngày 20/12/2017 ông Văn T đều thừa nhận ông T có giao cho ông Văn T số tiền 250.000.000đ, ông Văn T và bà C có nhận số tiền trên. Như vậy, thực tế có việc giao và nhận tiền giữa hai bên. Nhưng ông Văn T cho rằng ông nhận số tiền 250.000.000đ sau đó ông đã giao lại cho ông T số tiền 150.000.000đ và hai bên thống nhất xé giấy mượn tiền 250.000.000đ làm lại giấy nhận nợ 100.000.000đ nhưng ông Văn T không có chứng cứ chứng minh cho việc giao lại cho ông T số tiền 150.000.000đ cũng như không chứng minh được có sự việc hai bên thống nhất xé giấy mượn tiền 250.000.000đ và làm lại giấy nhận nợ 100.000.000đ hay có biên bản hủy bỏ giấy mượn tiền cùng ngày 29/9/2016 với số tiền vay là 250.000.000đ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận phần trình bày của ông T. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 26/12/2017 của bà C, bà cũng đã thừa nhận bà có nhận của ông T số tiền 150.000.000đ, như vậy, thực tế có việc giao nhận tiền giữa bà C và ông T. Tuy nhiên, bà C cho rằng số tiền 150.000.000đ ông T cho bà là số tiền bà ngủ với ông T tại nhà trọ bà Bình nên ông T cho bà nhưng bà Châu không có chứng cứ chứng minh cho phần trình bày trên nên cũng không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà V. Đồng thời, trong biên bản giấy mượn tiền ngày 29/9/2016 với số tiền 250.000.000đ có nội dung rõ ràng ông Văn T và bà C “đồng mượn nợ” số tiền trên của ông T. Trong đó, đều có chữ ký của bà C và ông T, ông Văn T cũng xác định đây đúng là chữ ký của ông Văn T và không bị ai ép buộc mà hoàn toàn do ông tự nguyện ký và hoàn toàn minh mẫn. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xác định ông Văn T và bà C có vay mượn tiền của ông T số tiền 250.000.000đ.

[3] Đối với lời khai của bà Thể V yêu cầu là người làm chứng cho ông Văn T về việc ông Văn T không vay mượn ông T số tiền 250.000.000đ. Xét thấy bà Thể V chỉ gián tiếp nghe ông Văn T kể lại sự việc không phải là người chứng kiến trực tiếp nên Hội đồng xét xử không đưa bà V với tư cách là người làm chứng của vụ án này.

[4] Trong giấy mượn tiền 250.000.000đ ông Văn T và bà C vay của ông T. Đơn khởi kiện ngày 03/10/2017, ông T yêu cầu mình ông Văn T phải trả ông T số tiền này mà không yêu cầu bà C phải trả ông T. Ngày 20/12/2017 ông T thay đổi

yêu cầu khởi kiện ông T vẫn không khởi kiện bà Cùng ông Văn T phải trả số tiền trên mà chỉ yêu cầu mình ông Văn T phải trả một nửa số tiền trên là 125.000.000đ trong số 250.000.000đ nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đối với ông Văn T còn việc ông T không khởi kiện bà C số tiền 125.000.000đ nên Hội đồng xét xử không xem xét về phần này.

[5] Đối với số tiền lãi 10.000.000đ cả ông Văn T và ông T đều thừa nhận ông Văn T đã trả ông T số tiền lãi 10.000.000đ nên cần được trừ cho ông T.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi của ông T đối với ông Văn T như sau: Trong đơn khởi kiện ngày 03/10/2017 ông T chỉ yêu cầu ông Văn T trả tiền gốc không yêu cầu ông Văn T phải số tiền lãi. Ngày 20/12/2017 ông T thay đổi yêu cầu yêu cầu ông Văn T phải trả số tiền gốc là 225.000.000đ và lãi với lãi suất là 0,75%/01 tháng tính từ ngày 29/9/2016 đến nay là ngày 01/02/2018 là 16 tháng 03 ngày là 27.169.000đ nhưng ông Văn T đã trả ông T được số tiền lãi là 10.000.000đ nên ông T đồng ý trừ vào số tiền trên. Tổng cộng ông T yêu cầu ông Văn T phải trả ông T số tiền gốc và lãi là $225.000.000đ + 27.169.000đ - 10.000.000đ = 242.169.000đ$ là phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng thời, trong đơn yêu cầu thay đổi của ông T phần tạm ứng án phí của ông T ít hơn so với đơn khởi kiện ban đầu nên Tòa án không ra thông báo đóng tạm ứng án phí cho ông T về phần yêu cầu tính lãi của ông T là phù hợp nên cần chấp nhận yêu cầu của ông T.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận toàn bộ nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông T phần tạm ứng án phí đã nộp. Buộc ông Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước. Nhưng ông Văn T thuộc trường hợp người cao tuổi (Ông Văn T sinh năm 1951) được miễn nộp án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên ông Văn T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35; 39 và các Điều 266; 269; 273; 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Buộc ông Văn T có nghĩa vụ trả ông T tổng số tiền vay gốc và lãi là 242.169.000đ (hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Ông Văn T được miễn nộp án phí.

- Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.360.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án thị xã T.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hay niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THA-DS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Diệp

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Truyện – Lâm Thị Kim Xuyên

Trần Diệp

